

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành theo Quyết định số:
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ Tài Chính)

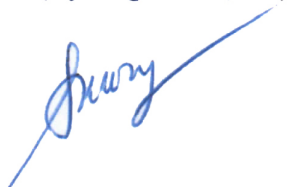
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2020

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	m100		243.793.175.562	285.032.746.146
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	m110		21.168.966.435	27.399.857.780
	1. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi NH	m111	V.01	21.168.966.435	27.399.857.780
	2. Các khoản tương đương tiền	m112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	m120		21.749.987.800	749.476.800
1	Chứng khoán kinh doanh	m121		990.562.800	990.562.800
2	Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	m122		-440.575.000	-441.086.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	M123		21.200.000.000	200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	m130		193.420.791.260	244.612.844.025
1	Phải thu của khách hàng	m131		188.968.765.615	248.529.538.346
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	m132		4.953.130.248	207.531.535
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	m133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	m134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	m135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	m136		3.292.098.645	2.247.274.925
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	m137		-3.793.203.248	-6.371.500.781
9	Tài sản thiếu chờ xử lý	m139			
IV	Hàng tồn kho	m140		7.463.795.157	12.270.567.542
1	Hàng tồn kho	m141		7.463.795.157	12.270.567.542
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	m149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	m150		1	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	m151		1	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	m152			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	m153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	m154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	m155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	M200		73.251.484.266	65.117.130.371
I	Các khoản phải thu dài hạn	m210			

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	m211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	m212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	m213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	m213			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	m215			
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	m219			
7	Phải thu dài hạn khác	m216			
II	Tài sản cố định	m220		55.754.436.341	53.114.332.445
1	Tài sản cố định hữu hình	m221		50.500.241.446	47.593.754.490
	- Nguyên giá	m222		192.026.308.584	175.654.786.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m223		-141.526.067.138	-128.061.031.828
2	Tài sản cố định thuê tài chính	m224			
	- Nguyên giá	m225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m226			
3	Tài sản cố định vô hình	m227		5.254.194.895	5.520.577.955
	- Nguyên giá	m228		7.186.506.816	7.186.506.816
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m229		-1.932.311.921	-1.665.928.861
III	Bất động sản đầu tư	M230			
	- Nguyên giá	m231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m232			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	m250		9.510.000.000	3.840.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	m251		9.510.000.000	3.840.000.000
	2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	m252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	m258			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	m259			
V	Tài sản dài hạn khác	m260		7.987.047.925	8.162.797.925
	1. Chi phí trả trước dài hạn	m261		7.987.047.925	8.162.797.925
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	m262			
	3. Tài sản dài hạn khác	m268			
	TỔNG TÀI SẢN			317.055.024.919	350.149.876.517

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Phùng Thị Hà Phương

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Diệp Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)


Võ Trọng Sơn